

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ VQSTARUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ VQSTARUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110085711

**3. Ngày thành lập:** 08/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 81 Đường Bờ Sông, Thôn Bãi, Tổ 21, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0343516888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Chi tiết:- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>-Ô tô chuyên dụng: xe chở rác, xe quét đường, xe phun nước, xe trộn bê tông...<br>( Ngoại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                               | 4512     |
| 2.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:- Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>-Đại lý xe có động cơ khác<br>( Ngoại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                             | 4513     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>- Bảo dưỡng thông thường,<br>- Sửa chữa thân xe,<br>- Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>- Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>- Sửa tắc chắn và cửa sổ,<br>- Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>- Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,<br>- Xử lý chống gỉ. | 4520     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện của ô tô và xe có động cơ khác như: săm, lốp, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất ô tô;<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);<br>( Ngoại trừ hoạt động đấu giá) | 4530 |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy<br>( Ngoại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4541 |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4542 |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( Ngoại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4543 |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý, môi giới hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài).                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).                                   | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít... | 4663        |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh( Trừ hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299        |
| 18. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201        |
| 19. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6209(Chính) |
| 21. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311        |
| 22. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312        |
| 23. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; các dịch vụ tìm kiếm thông tin qua hợp đồng hay trên cơ sở phí (trừ dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6399        |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên<br>Chi tiết:<br>- dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7211        |
| 25. | Quảng cáo<br>( Ngoại trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310        |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>( Ngoại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập, thanh toán hội phiếu, thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7490        |
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690        |
| 28. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Ngoại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4791        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                            | 5229 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>- Dịch vụ nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).                                                                                                                                                | 5610 |
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 34. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5820 |
| 35. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình ( Trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự-chính trị)                                 | 5911 |
| 36. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5912 |
| 37. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>( Ngoại trừ hoạt động phát hành phim điện ảnh, chương trình truyền hình, hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự-chính trị)                       | 5913 |
| 38. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                       | 7830 |
| 39. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 40. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                      | 7990 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm. | 4752 |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN QUÝ       | Thôn Mậu Duyệt,<br>Xã Cẩm Hưng,<br>Huyện Cẩm<br>Giàng, Tỉnh Hải<br>Dương, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 12.000        | 1.200.000.000            | 40,000       | 0300960020<br>96                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Tổng số                            | 12.000        | 1.200.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>MINH<br>VƯƠNG | Thôn Mậu Duyệt,<br>Xã Cẩm Hưng,<br>Huyện Cẩm<br>Giàng, Tỉnh Hải<br>Dương, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.300        | 1.530.000.000            | 51,000       | 142807767                                                                                                              |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Tổng số                            | 15.300        | 1.530.000.000            | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                        |                           |       |             |       |              |
|---|----------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|-------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ BÌNH MINH | Thôn Mậu Duyệt, Xã Cẩm Hưng, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.700 | 270.000.000 | 9,000 | 030303005740 |
|   |                      |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0           | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0           | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0           | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0           | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                        | Tổng số                   | 2.700 | 270.000.000 | 9,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUÝ

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/10/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030096002096

Ngày cấp: 07/11/2021

Nơi cấp: cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Mậu Duyệt, Xã Cẩm Hưng, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Mậu Duyệt, Xã Cẩm Hưng, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội